

Số: 342/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 24 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt và công bố Chỉ số CCHC năm 2018 của các sở, ban, ngành tỉnh
và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 707/TTr-SNV ngày 27/5/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) năm 2018 của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số CCHC năm 2018, các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát kết quả thực hiện các nội dung CCHC, xác định ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân, giải pháp khắc phục và trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị trong triển khai nhiệm vụ được giao để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác CCHC, nâng cao sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của từng đơn vị, địa phương (gửi kèm theo bản scan Báo cáo số 706/BC-SNV ngày 27/5/2019 của Sở Nội vụ).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang TTĐT Sở Nội vụ;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Ban Thi đua – Khen thưởng;
- Lưu VT, KTTK, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Võ Ngọc Thành



Phụ lục I

Chỉ số CCHC năm 2018 của các sở, ban, ngành tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh)

STT	Cơ quan	Chỉ số CCHC		
		Tổng điểm	Xếp loại	Xếp hạng
1	Sở Thông tin và Truyền thông	88.79	Tốt	1
2	Sở Giao thông vận tải	88.12	Tốt	2
3	Văn phòng UBND tỉnh	87.72	Tốt	3
4	Sở Tài chính	86.99	Tốt	4
5	Sở Tư pháp	83.15	Tốt	5
6	Sở Xây dựng	82.42	Tốt	6
7	Sở Khoa học và Công nghệ	81.65	Tốt	7
8	Sở Nội vụ	79.27	Khá	8
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	78.38	Khá	9
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	78.12	Khá	10
11	Sở Công thương	74.82	Khá	11
12	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	74.17	Khá	12
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	73.36	Khá	13
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	72.81	Khá	14
15	Thanh tra tỉnh	72.76	Khá	15
16	Ban Dân tộc	72.43	Khá	16
17	Sở Y tế	68.04	Khá	17
18	Sở Ngoại vụ	67.25	Khá	18
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	64.34	TB	19
20	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	62.62	TB	20



Phụ lục II
Chỉ số CCHC năm 2018 của UBND cấp huyện

(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 24/ 6 /2019 của UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Chỉ số CCHC		
		Tổng điểm	Xếp loại	Xếp hạng
1	UBND huyện Kbang	78.19	Khá	1
2	UBND thị xã An Khê	76.64	Khá	2
3	UBND huyện Kông Chro	76.32	Khá	3
4	UBND thị xã Ayun Pa	76.16	Khá	4
5	UBND huyện Đak Pơ	76.03	Khá	5
6	UBND huyện Đrúc Cơ	74.68	Khá	6
7	UBND thành phố Pleiku	74.25	Khá	7
8	UBND huyện Chư Păh	74.02	Khá	8
9	UBND huyện Ia Grai	73.99	Khá	9
10	UBND huyện Phú Thiện	72.86	Khá	10
11	UBND huyện Ia Pa	72.25	Khá	11
12	UBND huyện Chư Prông	71.80	Khá	12
13	UBND huyện Mang Yang	71.64	Khá	13
14	UBND huyện Đak Đoa	70.52	Khá	14
15	UBND huyện Krông Pa	69.95	Khá	15
16	UBND huyện Chư Pưh	68.99	Khá	16
17	UBND huyện Chư Sê	68.69	Khá	17